TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/DS-ST
Ngày 19 tháng 12 năm 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng giao khoán

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Luân và bà Quách Thị Anh Thơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hợp đồng giao khoán".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 58/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Xóm G, thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Phạm Đông A, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Tổ dân phố E, phường M, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Bá K1 – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn C – Chức vụ: Phó Chủ tịch (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 05/11/2014, ông Nguyễn Văn K và UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) ký kết Hợp đồng số 05/HĐ-KT. Nội dung hợp đồng: Ông K có nghĩa vụ thi công công trình là đường giao thông trục thôn đoạn từ cống 8m đến gốc đa cụ Q tại thôn Đ, xã Đ; giá trị hợp đồng: 247.391.000 đồng. Sau khi nghiệm thu, bàn giao công trình trên, đến ngày 08/12/2014, ông K và

UBND xã Đ đã lập biên bản thanh lý hợp đồng và đề nghị thanh toán số tiền là 247.391.000 đồng. Nhưng từ đó đến nay, UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng cho ông K.

Nay ông Nguyễn Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên (UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ) phải trả cho ông số tiền theo Hợp đồng số 05/HĐ-KT ngày 05/11/2014 là 247.391.000 đồng và tiền lãi do chậm trả 15%/năm tính từ ngày 09/12/2014 đến ngày 19/12/2025 là 409.516.828 đồng. Tổng số tiền UBND xã T có nghĩa vụ thanh toán cho ông K là 656.907.828 đồng.

** Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Theo hồ sơ do UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (cũ) bàn giao lại thì vào ngày 05/11/2014, UBND xã Đ có ký Hợp đồng số 05/HĐ-KT với ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969; Nơi thường trú: Xóm G, thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên. Nội dung của hợp đồng: UBND xã Đ khoán cho ông K thi công công trình đường giao thông trục thôn đoạn từ cống 8m đến gốc đa cụ Q; giá trị hợp đồng UBND xã Đ phải thanh toán cho ông K số tiền là 247.391.000 đồng. Đến tháng 12/2014, ông K hoàn thiện công trình. UBND xã Đ đã nghiệm thu công trình và thanh lý hợp đồng đối với ông K. Tuy nhiên do UBND xã Đ chưa có ngân sách nên chưa trả được cho ông K số tiền 247.391.000 đồng.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên (UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ) phải thanh toán cho ông K số tiền 247.391.000 đồng theo Hợp đồng số 05/HĐ-KT ngày 05/11/2014, UBND xã T đồng ý. Đối yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm trả của ông K, UBND xã T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì trong nội dung của hợp đồng ký kết không có điều khoản quy định về lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận: Nguyên đơn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Thông báo thụ lý vụ án, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn tham gia ký kết hợp đồng thi công xây dựng (theo tên gọi của hợp đồng) nhưng không đủ điều kiện năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 6 Điều 111

Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 57 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn K có đơn khởi kiện yêu cầu UBND xã T, tỉnh Hưng Yên thanh toán tiền công thực hiện việc giao khoán và lãi tính đến ngày 19/12/2025 theo nội dung hợp đồng hai bên đã ký kết. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng giao khoán (thuộc tranh chấp hợp đồng dân sự) quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên có địa chỉ trụ sở tại thôn S, xã T, tỉnh Hưng Yên. Do đó, yêu cầu khởi kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QĐ15; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Hợp đồng giao khoán giữa UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình và ông Nguyễn Văn K được giao kết từ tháng 11/2014. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để làm căn cứ pháp luật giải quyết tranh chấp trong vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 08/12/2014, giữa ông K và UBND xã Đ đã lập Biên bản thanh lý hợp đồng. Từ đó đến nay, ông K thường xuyên yêu cầu UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) thanh toán tiền nhưng UBND xã Đ chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông K. Đến ngày 12/6/2025, ông K nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Người đại diện hợp pháp của UBND xã T không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng đã ký kết với ông K theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự đồng thời thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông K. Do đó, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng giao khoán vẫn còn.

[1.4] Về sự tham gia của Kiểm sát viên: Trong vụ án sơ thẩm này, Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hưng Yên không tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của UBND xã T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử có mặt nguyên đơn; vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của hợp đồng giao khoán đã ký kết:

Ngày 05/11/2014, ông Nguyễn Văn K và UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) ký kết Hợp đồng số 05/HĐ-KT. Nội dung hợp đồng: Ông K có nghĩa vụ thi công công trình đường giao thông trục thôn đoạn từ cống 8m đến gốc đa cụ Q; giá trị hợp đồng là 247.391.000 đồng… Xét chủ thể ký

kết, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 121, 122, 123, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong hợp đồng, các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng. Tại thời điểm giao kết, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu thanh toán tiền công giao khoán của nguyên đơn thì thấy:

Đến tháng 12/2014, ông K đã hoàn thành việc thi công công trình và bàn giao công trình cho UBND xã Đ để đưa vào sử dụng. Ngày 05/12/2014, ông K và Ban Q1 mới xã, Ban giám sát cộng đồng đã lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng. Đến ngày 08/12/2014, ông K và UBND xã Đ đã lập biên bản thanh lý hợp đồng số 05/HĐ-KT. Từ đó đến nay, UBND xã Đ chưa thanh toán cho ông K bất cứ khoản tiền nào. UBND xã Đ thừa nhận còn nợ ông K số tiền trên. Như vậy, UBND xã Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết, vi phạm các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán. Tính đến ngày 19/12/2025, UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) còn nợ ông K số tiền nợ gốc là 247.391.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thực hiện việc thanh toán theo hợp đồng cho nguyên đơn.

[2.3] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của nguyên đơn thì thấy:

Ông Nguyễn Văn K yêu cầu UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm trả là 15%/năm tính từ ngày 09/12/2014 đến ngày 19/12/2025 là 409.516.828 đồng. Nội dung của Hợp đồng số 05/HĐ-KT ngày 05/11/2014 giữa ông K và UBND xã Đ không quy định về lãi suất trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của UBND xã Đ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K nên cần áp dụng quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông K về lãi suất do chậm thanh toán. Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".* Hiện tại, lãi suất cơ bản của Ngân hàng N1 vẫn giữ ở mức 9%/năm theo quy định tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010. Điều 5 của Hợp đồng số 05/HĐ-KT ngày 05/11/2014 quy định: "*Bên A thanh toán trả cho bên B 75% giá trị từng hạng mục công trình sau khi nghiệm thu có đầy đủ các loại hồ sơ để làm thủ tục rút tiền tại kho bạc nhà nước…*" Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thống nhất thỏa thuận không thực hiện việc thanh toán theo quy định trên. Tại Biên bản thanh

lý hợp đồng ngày 08/12/2014, ông K và UBND xã Đ không có điều khoản quy định thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Hội đồng xét xử xác định thời điểm UBND xã Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho ông K là ngày tiếp theo của ngày lập Biên bản thanh lý hợp đồng tức ngày 09/12/2014. Từ ngày 09/12/2014 đến ngày xét xử 19/12/2025 là 4028 ngày, lãi do chậm trả tiền là: 247.391.000 đồng x 9%/năm : 365 ngày x 4028 ngày = 245.710.100 đồng (làm tròn).

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để buộc UBND xã T phải trả cho ông K tổng số tiền là **493.101.100** đồng. Trong đó: Nợ gốc 247.391.000 đồng, lãi chậm trả 245.710.100 đồng và tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả từ ngày 20/12/2025 đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo cách tính: 20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng. Theo đó, án phí UBND xã Đ phải chịu là: 20.000.000 đồng + 4% x (493.101.100 đồng – 400.000.000 đồng) = 23.724.000 đồng (làm tròn).

Trả lại cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QĐ15;

Căn cứ các Điều 280, 281, 286, 290, 302, 305, 388, 389, 401, 402, 406 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phát sinh từ Hợp đồng (giao khoán) thi công xây dựng số 05/HĐ-KT ngày 05/11/2014:

- Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 19/12/2025 là:

Nợ gốc: 247.391.000 đồng

Lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: 245.710.100 đồng

Tổng: 493.101.100 (Bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm linh một nghìn một trăm) đồng.

- Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải thanh toán toàn bộ số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20/12/2025 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo mức lãi suất là 9%/năm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải nộp 23.724.000 (Hai mươi ba triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn K số tiền tạm ứng án phí là 10.000.000 (Mười triệu) đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002035 ngày 13/10/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên.

3. Quyền kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 19/12/2025. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THA Dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự,
- Lưu hồ sơ, HCTP.

Đặng Thị N

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Nguyệt

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THA Dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự,
- Lưu hồ sơ, HCTP.

Đặng Thị Nguyệt